

**VIỆN CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY THỰC PHẨM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI KH-CN

**TÊN ĐỀ TÀI: TẠO LẬP, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
“BẾN TRE” CHO SẢN PHẨM NGHÊU CỦA TỈNH BẾN TRE**



Chủ nhiệm đề tài: ThS Hà Trần Mạnh Hùng

Cơ quan chủ trì đề tài: Trung tâm Nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp

Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

VIỆN CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY THỰC PHẨM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI

**TÊN ĐỀ TÀI: TẠO LẬP, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA
LÝ “BẾN TRE” CHO SẢN PHẨM NGHÊU CỦA TỈNH BẾN TRE**

Chủ nhiệm đề tài: ThS Hà Trần Mạnh Hùng

Chủ nhiệm đề tài



Hà Trần Mạnh Hùng

Cơ quan chủ trì



GIÁM ĐỐC
Trịnh Văn Tuấn

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác
1	ThS. Hà Trần Mạnh Hùng	Chủ nhiệm	Casrad ¹
2	KS. Hoàng Thị Thu Huyền	Thư ký	Casrad
3	TS. Trịnh Văn Tuấn	Thành viên chính	Casrad
4	KS. Nguyễn Thị Hiền	Thành viên chính	Casrad
5	ThS. Hoàng Hữu Nội	Thành viên chính	Casrad
6	KS. Trịnh Thị Quyên	Thành viên chính	Casrad
7	ThS. Bùi Kim Đồng	Thành viên chính	Casrad
8	ThS. Vũ Hữu Cường	Thành viên chính	Casrad
9	KS. Phạm Ngọc Sang	Thành viên chính	Casrad
10	KS. Nguyễn Thu Hương	Thành viên chính	Casrad
11	KS. Nguyễn Viết Đông	Thành viên chính	Casrad
12	KS. Ngô Trung Kiên	Thành viên chính	Casrad
13	Hoàng Quốc Minh	Thành viên chính	Chi cục thủy sản Bến Tre
14	Trần Thị Kim Cương	Thành viên chính	Chi cục Thủy sản Bến Tre
15	CN. Nguyễn Thị Hồng Ngân	Thành viên	Casrad
16	KS. Hoàng Ngọc Thắng	Thành viên	Casrad

¹ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp – Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài:

Tạo lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý “Bến Tre” cho sản phẩm Nghêu của tỉnh Bến Tre.

2. Chủ nhiệm đề tài:

ThS. Hà Trần Mạnh Hùng

3. Cấp quản lý:

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

4. Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài:

Trung tâm nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp – Viện cây lương thực và cây thực phẩm - Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam

Địa chỉ: Xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

5. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện: 18 tháng, từ 10/5/2022 đến 26/10/2023.
- Thời gian gia hạn: đến hết ngày 26/10/2024.

6. Kinh phí thực hiện:

1.694.448.000 đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước.

7. Mục tiêu của đề tài

7.1. Mục tiêu chung:

Làm rõ danh tiếng, chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm nghêu trong mối liên hệ hữu cơ với các điều kiện tự nhiên đặc thù của tỉnh Bến Tre để đăng ký thành công CDĐL; tạo cơ sở pháp lý để quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển CDĐL và các quyền SHTT gắn với sản phẩm nghêu của tỉnh Bến Tre.

7.2. Mục tiêu cụ thể:

- Làm rõ cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý để tạo lập CDĐL “Bến Tre” cho sản phẩm nghêu của tỉnh Bến Tre.
- Chứng nhận CDĐL “Bến Tre” cho sản phẩm nghêu của tỉnh Bến Tre tại Việt Nam.
- Xây dựng mô hình quản lý và sử dụng CDĐL “Bến Tre” cho sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.
- Thí điểm trao quyền sử dụng CDĐL cho 3 chủ thể.

8. Nội dung của đề tài

8.1. Nghiên cứu tổng quan để xây dựng thuyết minh, đề cương nghiên cứu

- a) Tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định những vấn đề trọng tâm cần đi sâu nghiên cứu của đề tài

b) Xây dựng thuyết minh đề tài được hội đồng khoa học và công nghệ chấp thuận cho phép triển khai thực hiện

8.2. Đánh giá thực trạng sản xuất và thị trường nghêu

8.2.1. Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ nghêu tại tỉnh Bến Tre

- a) Điều tra hoạt động nuôi/khai thác nghêu tại Bến Tre
- b) Điều tra hoạt động thương mại hóa nghêu tại Bến Tre
- c) Nhập, xử lý số liệu và viết báo cáo
- d) Đánh giá thực trạng và các giải pháp phát triển nghề nuôi nghêu của tỉnh Bến Tre

8.2.2. Đánh giá tình hình sản xuất và thị trường nghêu của các khu vực đối chứng

- a) Điều tra hoạt động nuôi/khai thác nghêu tại các vùng đối chứng
- b) Điều tra hoạt động thương mại hóa nghêu tại vùng đối chứng
- c) Nhập, xử lý số liệu và viết báo cáo

8.3. Đăng ký bảo hộ CDĐL “Nghêu Bến Tre”

8.3.1. Xác định tiêu chuẩn chất lượng của “Nghêu Bến Tre”

- a) Xác định chất lượng cảm quan của “Nghêu Bến Tre”
- b) Xác định chất lượng lý hóa của “Nghêu Bến Tre”
- c) Xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm đăng ký CDĐL

8.3.2. Xác định các điều kiện địa lý đặc thù của CDĐL “Nghêu Bến Tre”

- a) Nghiên cứu các yếu tố địa lý ảnh hưởng đến môi trường sống của nghêu
- b) Xác định các yếu tố địa lý đặc thù của khu vực CDĐL “Nghêu Bến Tre”
- c) Tổ chức hội thảo thống nhất chỉ tiêu chất lượng và các yếu tố địa lý liên quan

8.3.3. Xây dựng bản đồ KVĐL tương ứng với CDĐL “Nghêu Bến Tre”

a) Thu thập bản đồ và các tài liệu có liên quan từ Quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh Bến Tre.

b) Lấy ý kiến từ chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn, các tác nhân trong chuỗi giá trị “nghêu Bến Tre” để khoanh vùng KVĐL “Nghêu Bến Tre”.

c) Số hóa bản đồ nền bằng công nghệ GIS và xây dựng bản đồ KVĐL tương ứng với sản phẩm mang CDĐL, biên tập bản đồ khổ A0 và A4.

d) Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương, các tác nhân trong chuỗi giá trị về bản đồ KVĐL.

e) Chỉnh sửa và hoàn thiện bản đồ.

8.3.4. Xây dựng quy định kỹ thuật sản xuất sản phẩm đăng ký CDĐL

a) Điều tra kỹ thuật nuôi/khai thác, sơ chế/chế biến, bảo quản và vận chuyển nghề của các tác nhân trong chuỗi giá trị để xác định các thực hành sản xuất tốt.

b) Nghiên cứu quy trình kỹ thuật nuôi/khai thác, sơ chế/chế biến, bảo quản và vận chuyển nghề đã ban hành.

c) Soạn thảo và hoàn thiện quy định kỹ thuật sản xuất “Nghêu Bến Tre”.

8.3.5. Thiết kế biểu trưng của CDĐL “Nghêu Bến Tre”

a) Thiết kế 05 phương án mẫu logo “Nghêu Bến Tre”.

b) Hội thảo góp ý, lựa chọn phương án logo (5 mẫu chọn 1).

8.3.6. Xây dựng Phụ lục Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL “Nghêu Bến Tre”

a) Dựa trên văn bản quản lý CDĐL của tỉnh Bến Tre, bổ sung các quy định quản lý đặc của sản phẩm “Nghêu Bến Tre” cho phù hợp với điều kiện thực tiễn nuôi/khai thác và thương mại sản phẩm.

b) Xây dựng Quy định sử dụng Biểu tượng của CDĐL “Nghêu Bến Tre” (mẫu logo).

c) Tổ chức hội thảo góp ý, thống nhất Phụ lục Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL “Nghêu Bến Tre”.

8.3.7. Xây dựng, nộp hồ sơ đăng ký CDĐL và NHCN “Nghêu Bến Tre”

a) Xây dựng và nộp hồ sơ đăng ký CDĐL “Nghêu Bến Tre”.

b) Đăng ký bảo hộ NHCN cho biểu trưng của “Nghêu Bến Tre”.

8.4. Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL

8.4.1. Xây dựng hệ thống tổ chức quản lý và khai thác CDĐL

a) Xây dựng phương án tổ chức hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL.

b) Hội thảo thống nhất phương án tổ chức hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL.

c) Chỉnh sửa hệ thống tổ chức quản lý và khai thác CDĐL.

8.4.2. Xây dựng các công cụ quản lý và sử dụng CDĐL

a) Xây dựng Phụ lục Quy trình cấp thu hồi quyền sử dụng CDĐL.

b) Xây dựng Phụ lục Quy định kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm.

c) Biên tập và in ấn Sổ tay sử dụng CDĐL “Nghêu Bến Tre”.

8.4.3. Vận hành thử nghiệm hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL

a) Tăng cường năng lực quản lý và sử dụng CDĐL.

b) Tham quan học tập mô hình liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nghề theo chuỗi giá trị.

c) Triển khai thí điểm cấp phép sử dụng CDĐL.

8.4.4. Đánh giá và hiệu chỉnh hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL

a) Theo dõi, đánh giá việc cấp quyền sử dụng CDĐL và việc sử dụng CDĐL trong sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

b) Lập báo cáo hiệu chỉnh và hoàn thiện hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL.

8.5. Phát triển thị trường sản phẩm mang CDĐL “Nghêu Bền Tre”

8.5.1. Xây dựng các công cụ quảng bá sản phẩm mang CDĐL

a) Xây dựng hệ thống nhận diện CDĐL “Nghêu Bền Tre” .

b) Xây dựng và sản xuất các công cụ phục vụ quảng bá và xúc tiến thương mại cho sản phẩm.

8.5.2. Nghiên cứu thử nghiệm thị trường và quảng bá sản phẩm mang CDĐL

a) Xác định cơ hội thị trường “Nghêu Bền Tre”.

b) Nghiên cứu thử nghiệm phân phối sản phẩm sử dụng CDĐL.

c) Theo dõi, đánh giá kết quả bán và giới thiệu sản phẩm.

8.5.3. Xây dựng kế hoạch phát triển thị trường cho sản phẩm

8.6. Nâng cao năng lực phát triển chuỗi giá trị sản phẩm mang CDĐL

8.7. Đánh giá – tổng kết đề tài và rút ra các bài học kinh nghiệm

9. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

9.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận trong xây dựng CDĐL: Chất lượng sản phẩm mang CDĐL là những đặc tính đặc thù về cảm quan và lý hóa. KVĐL tương ứng với sản phẩm mang CDĐL được xác định trên mối quan hệ giữa đặc tính đặc thù của sản phẩm và nguồn gốc địa lý. Phương thức sản xuất là những kỹ năng tạo ra sự đặc thù của sản phẩm, danh tiếng được đánh giá bằng uy tín tiêu dùng, các yếu tố văn hóa, xã hội góp phần tăng giá trị của sản phẩm.

- Tiếp cận trong quản lý CDĐL: Danh tiếng của CDĐL là đối tượng thường xuyên bị lạm dụng thương mại, để đảm bảo chất lượng xác thực và chống gian lận thương mại, CDĐL “Nghêu Bền Tre” cần được kiểm soát theo chuỗi cung bằng 1 hệ thống tổ chức và các công cụ.

- Tiếp cận trong phát triển CDĐL: Thay đổi phương thức tiêu thụ “Nghêu Bền Tre” truyền thống qua nhiều trung gian là giải pháp giá trị hóa CDĐL được bảo hộ. Truyền thông là giải pháp để công chúng nhận biết, phân biệt, trải nghiệm và sử dụng sản phẩm mang CDĐL.

- Tiếp cận về nguồn lực con người: CDĐL là lĩnh vực mới đối với các nhà sản xuất, kinh doanh nên họ cần được trang bị các kiến thức để quản lý và phát triển các tài sản cộng đồng này.

9.2. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

9.2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các sản phẩm từ con nghêu của Bến Tre và các vùng đối chứng;
- Điều kiện địa lý tại các khu vực nghiên cứu;
- Các tác nhân trong chuỗi giá trị “Nghêu Bến Tre”

9.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi 5 tỉnh/thành phố: Bến Tre, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội

9.2.3. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

- Điều tra xã hội học (phiếu hỏi), phỏng vấn sâu, phân tích trường hợp điển hình và đánh giá nhanh (PRA);

- Đánh giá, phân tích chất lượng cảm quan và lý hóa các sản phẩm nghêu của vùng nuôi theo các quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành. Mẫu sản phẩm được lấy theo nguyên tắc đại diện, có lý lịch, được bảo quản đúng theo quy định và phân tích tại các phòng thí nghiệm đủ điều kiện.

- Xử lý số liệu theo các phương pháp thống kê do Tổng cục Thống kê ban hành. Xây dựng bản đồ bằng công nghệ thông tin địa lý (GIS).

- Nghiên cứu các điều kiện địa lý vùng nuôi nghêu bằng khảo sát địa hình; lấy mẫu và phân tích nhiệt độ và độ mặn nước biển, thành phần cơ giới lớp đáy; so sánh các thông số địa lý giữa các vùng nuôi nghêu.

- Điều tra người sản xuất về kỹ thuật nuôi và thu hoạch tại các vùng nuôi nghêu nghiên cứu.

- Tham vấn các chuyên gia, nhà quản lý theo từng nội dung, nghiên cứu chọn lọc kinh nghiệm trong nước và quốc tế để áp dụng. Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có.

- Thiết kế biểu trưng, hệ thống nhận diện “Nghêu Bến Tre” tiến hành theo trình tự: thu thập ý tưởng, thiết kế, tổ chức góp ý và chỉnh sửa hoàn thiện.

- Các văn bản quản lý và kiểm soát CDĐL được xây dựng trên nguyên tắc có sự tham gia, đảm bảo tính pháp lý và phù hợp với điều kiện sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

10. Sản phẩm của đề tài

Bảng 1. Các sản phẩm dạng I của đề tài

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Mức cần đạt	Số lượng
1	Logo biểu trưng của CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Logo	Được bảo hộ	01
2	Hệ thống nhận diện CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Bộ	Thẩm mỹ và quảng bá	01

Bảng 2. Các sản phẩm dạng II và III của đề tài

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt
1	Báo cáo đánh giá hiện trạng sản xuất và thị trường nghêu của tỉnh Bến Tre	Báo cáo phải trung thực và khách quan, đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn để xác lập quyền sở hữu CDĐL “Nghêu Bến Tre”
2	Bản mô tả danh tiếng, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm đăng ký CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Làm rõ danh tiếng, các đặc tính chất lượng và chất lượng đặc thù của sản phẩm đăng ký bảo hộ CDĐL “Nghêu Bến Tre”.
3	Bản đồ KVĐL “Nghêu Bến Tre”	Bản đồ được UBND tỉnh Bến Tre chấp thuận phê duyệt
4	Mẫu logo và hệ thống nhận diện sản phẩm “Nghêu Bến Tre”	Có tính thẩm mỹ, không trùng lặp
5	Phụ lục Quy chế Quản lý và sử dụng CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Phục lục được Sở KH&CN tỉnh Bến Tre chấp thuận
6	Hồ sơ đăng ký CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Hồ sơ được Cục SHTT chấp nhận hợp lệ và cấp giấy chứng nhận đăng ký CDĐL “Nghêu Bến Tre”
7	Hồ sơ đăng ký NHCN “Nghêu Bến Tre”	Hồ sơ được Cục SHTT chấp nhận hợp lệ và cấp giấy chứng nhận đăng ký NHCN “Nghêu Bến Tre”
8	Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Được Cục SHTT cấp
9	Giấy chứng nhận đăng ký NHCN logo CDĐL “Nghêu	Được Cục SHTT cấp

	Bến Tre”	
10	Phụ lục Quy định kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm “Nghêu Bến Tre”	Phụ lục được Sở KH&CN tỉnh Bến Tre chấp thuận
11	Phụ lục Quy trình cấp và thu hồi quyền sử dụng CDĐL và tem nhãn “Nghêu Bến Tre”	Phụ lục được Sở KH&CN tỉnh Bến Tre chấp thuận
12	Sổ tay Quản lý và sử dụng nhãn hiệu “Nghêu Bến Tre”	Đầy đủ các nội dung hướng dẫn quản lý và sử dụng CDĐL, ngắn gọn, có hình ảnh minh họa, thiết kế đẹp và in màu đúng số lượng được phê duyệt
13	Hồ sơ quản lý CDĐL “Nghêu Bến Tre”	Đảm bảo yêu cầu quản lý, ngắn gọn, dễ ghi chép và theo dõi
14	Các sản phẩm in ấn, sản xuất (tờ rơi, băng rôn, bao bì, sổ tay,...)	Thiết kế đẹp, trình bày bắt mắt và in màu đúng số lượng được phê duyệt
15	Báo cáo đánh giá kết quả nghiên cứu thử nghiệm thị trường cho sản phẩm “Nghêu Bến Tre”	Báo cáo phải trung thực và khách quan, đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng được phương án sản xuất và kinh doanh sản phẩm
16	Các lớp tập huấn về quản lý và sử dụng CDĐL, nâng cao năng lực phát triển thị trường và sản xuất	Triển khai đầy đủ số lượng lớp đã được phê duyệt, nội dung tập huấn giúp nâng cao năng lực sản xuất, phát triển thị trường và SHTT cho các chủ thể sử dụng CDĐL
17	Hệ thống kiểm soát CDĐL và chất lượng sản phẩm	Đảm bảo duy trì chất lượng sản phẩm, vận hành trong thực tế và hiệu chỉnh cho phù hợp
18	Báo cáo tổng kết đề tài	Báo cáo đảm bảo chất lượng và được hội đồng khoa học tỉnh Bến Tre nghiệm thu
19	Bài báo	Đảm bảo yêu cầu khoa học, được đăng trên tạp chí có chỉ số xuất bản.

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Thực trạng sản xuất và thị trường nghêu

1.1. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ nghêu tại tỉnh Bến Tre

1.1.1. Thực trạng sản xuất sản phẩm nghêu

Bến Tre có 65 km bờ biển với 50.000 ha có tiềm năng nuôi thủy sản, trong đó 15.000 ha có thể nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ, đặc biệt là nghêu. Nghề nuôi nghêu tại Bến Tre có từ trước những năm 1990, vùng nuôi của tỉnh đạt tiêu chuẩn MSC từ năm 2009. Đến nay, Bến Tre có 4270 ha nghêu nuôi với sự tham gia của 7 HTX. Năng suất nghêu nuôi bình quân 1,2 tấn/ha, sản lượng 6.000 tấn/năm, giá bán từ 20.000-40.000 đồng/kg, giá trị kinh tế bình quân 75 tỷ đồng/. Ngoài nuôi thương phẩm, Bến Tre còn cung cấp nghêu giống tự nhiên cho nhiều tỉnh trong cả nước.

Về kỹ thuật nuôi, Bến Tre sử dụng hoàn toàn con giống tự nhiên, nuôi quanh năm luân phiên 6 tháng giữa các bãi bằng hình thức quảng canh, thu tỉa bằng phương pháp thủ công. Về chế biến, hiện có 02 nhà máy chế biến nghêu xuất khẩu đóng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1.1.2. Thực trạng tiêu thụ nghêu của Bến Tre

Sản lượng nghêu của Bến Tre bình quân trên 4.200 tấn/năm, được các HTX thủy sản tiêu thụ 91% dưới dạng sống và 9% dưới dạng nguyên con đông lạnh hút chân không qua 04 kênh hàng chính :

(1) 80% sản lượng được các HTX bán cho thương lái theo hình thức bán đấu giá ngay tại bãi nuôi, sau đó thương lái phân phối như sau:

- 20% bán cho các tiểu thương bán lẻ tại chợ trong tỉnh Bến Tre dưới dạng tươi nguyên con, không có bao bì và tem nhãn.

- 80% sản lượng được bán cho các nhà máy sản xuất/chế biến. Thành phẩm được chế biến có tiêu chuẩn, bao bì, tem nhãn để tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu. Đối tượng tiêu dùng chính của kênh là người tiêu dùng nước ngoài.

(2) 10% sản lượng được HTX bán cho các nhà máy sản xuất/chế biến trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo hợp đồng liên kết tiêu thụ.

(3) 9% sản lượng nghêu tươi được HTX chế biến, bán cho các siêu thị/cửa hàng/nhà hàng trên địa bàn tỉnh Bến Tre và một số địa phương lân cận. Hiện tại, chỉ HTX thủy sản Thạnh Lợi xây dựng được kênh tiêu thụ số 3 và số 4;

(4) 01% sản lượng tiêu thụ qua thu gom nhỏ hoặc các tiểu thương bán lẻ

Như vậy, phần lớn sản lượng tiêu thụ dưới dạng nguyên liệu và lẻ thuộc vào thị trường xuất khẩu, tỷ trọng tiêu thụ qua 2 nhà máy chế biến thủy sản tại tỉnh còn thấp.

1.2. Sản xuất và tiêu thụ nghêu của các khu vực đối chứng

1.2.1. Sản xuất và tiêu thụ nghêu của huyện Tiền Hải

Tiền Hải hiện có 1.478 hộ gia đình và doanh nghiệp tham gia nuôi nghêu với diện tích 2.024 ha, sản lượng 64.000 tấn/năm, năng suất 31,6 tấn/ha. Giá bán nghêu sống từ 8.000-12.000 đồng/kg, tỷ suất lợi nhuận 300%, thu nhập 250-300 triệu đồng/ha. Kỹ thuật nuôi bao gồm: Thả giống quanh năm; Cải tạo bãi nuôi sau thu hoạch; Vây lưới quây bãi; Sử dụng cào, lưới kéo hoặc máy bơm công suất lớn thu hoạch. Ngoài việc nuôi nghêu tại các bãi triều tự nhiên, Tiền Hải còn nuôi nghêu theo hình thức vỗ béo (ao nhân tạo). Các dòng sản phẩm gồm: nghêu sống, nguyên con hút chân không và nguyên con hấp hút chân không. Thị trường chính là nội địa, xuất khẩu tiểu ngạch Trung Quốc và 1% thị trường EU.

1.2.2. Sản xuất và tiêu thụ nghêu tại huyện Cần Giờ

Cần Giờ có diện tích nuôi nghêu tăng từ 1.853 ha năm 2000 lên 2.800 ha năm 2001. Đến nay chỉ còn khoảng 600 ha với sản lượng 800–1.000 tấn/năm. Cần Giờ không có các bãi nghêu giống tự nhiên mà chủ yếu mua từ Bến Tre. Tương tự như Bến Tre, nghêu Cần Giờ được nuôi tại các bãi bồi cửa sông ven biển, hoàn toàn sử dụng nguồn thức ăn tự nhiên. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa Bến Tre và Cần Giờ là: Mật độ thả giống tại Cần Giờ cao hơn Bến Tre 1,6-1,7 lần; Thả giống và khai thác thương phẩm quanh năm; Môi trường nuôi bị ô nhiễm nghiêm trọng do nước thải của khu đô thị.

2. Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Nghêu Bến Tre”

2.1. Quan hệ điều kiện địa lý và chất lượng đặc thù của nghêu Bến Tre

Chất lượng đặc thù của “Nghêu Bến Tre” có quan hệ chặt với các yếu tố tự nhiên và các kỹ thuật sản xuất của vùng nuôi, cụ thể như sau:

Độ mặn nước biển tại các bãi nghêu của Bến Tre dao động từ 15-30‰, ít có hiện tượng cực đoan dưới 11‰ hoặc trên 31‰. Chất nền bãi nuôi nghêu chủ yếu là cát hạt cát nên nghêu sinh trưởng thuận lợi và tiêu tốn ít năng lượng hơn cho hoạt động chôn vùi, tạp chất trong nghêu thấp. Rừng ngập mặn tại Bến Tre có mức che phủ trung bình, tỷ lệ xác thực vật nằm ở ngưỡng trung bình nên hàm lượng các chất khí H_2S , hoặc gốc SO_4 , CH_4 thấp nên thịt “Nghêu Bến Tre” thơm. Nghêu Bến Tre có vận sinh trưởng đều do độ mặn nước biển không vượt ngưỡng 30‰ và chế độ thủy triều không bị ảnh hưởng của bão. Các sản phẩm nghêu chế biến của Bến Tre có chất lượng đặc thù do sử dụng nghêu sống Bến Tre. Mật độ nuôi thấp nên nghêu sinh trưởng và phát triển tốt, chất lượng thịt

cao. Bãi nghêu tại Bến Tre được nuôi luân phiên 6 tháng/lần, môi trường sạch bệnh, nghêu thu hoạch thủ công nên có trạng thái khỏe, thịt chắc.

2.3. Xây dựng bản đồ KVĐL tương ứng với CDDL “Nghêu Bến Tre”

Bản đồ được xây dựng trên cơ sở chồng ghép các lớp bản đồ chuyên đề đã có, KVĐL tương ứng với CDDL “Nghêu Bến Tre” bao gồm các xã, thị trấn sau:

- (1) Tại huyện Thạnh Phú gồm các xã Thạnh Phong và xã Thạnh Hải;
- (2) Tại huyện Ba Tri gồm các xã Bảo Thuận, xã An Thủy và xã Tân Thủy;
- (3) Tại huyện Bình Đại gồm các xã Thới Thuận và xã Thừa Đức.

2.4. Xây dựng quy định kỹ thuật sản phẩm đăng ký chỉ dẫn địa lý

2.4.1. Quy định sản xuất nghêu tươi nguyên con

Bãi nuôi là những bãi triều gần cửa sông, bằng phẳng, không có dòng nước ngọt đổ ra trực tiếp, nằm trong KVĐL tương ứng với CDDL “Nghêu Bến Tre”

Giống nghêu *Meretrix lyrata* nhân tự nhiên tại vùng biển tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình nuôi cào vén san thưa để đảm bảo đúng mật độ nuôi.

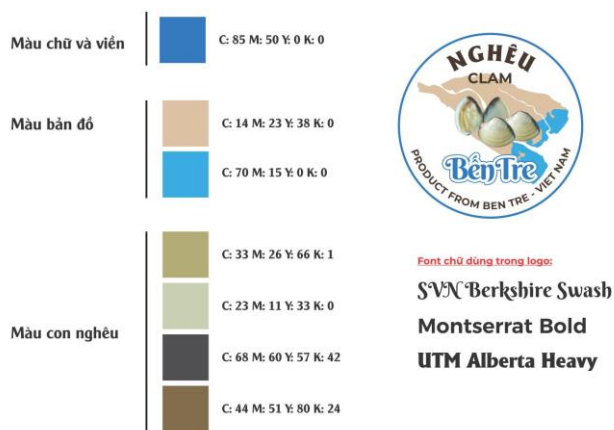
Thu tỉa luân phiên giữa các bãi

2.4.2. Quy định đối với nghêu nguyên liệu

- Sử dụng đúng nguyên liệu là “Nghêu Bến Tre” tươi sống

2.5. Thiết kế biểu trưng của chỉ dẫn địa lý “Nghêu Bến Tre”

Tổ chức hội thảo và hội nghị, xin ý kiến các cơ quan chức năng và các tác nhân trong chuỗi giá trị, Logo “Nghêu Bến Tre” chính thức được lựa chọn:



2.6. Xây dựng Phụ lục Quy chế quản lý và sử dụng CDDL

Phụ lục này là tập hợp những quy định về quản lý và sử dụng biểu trưng CDDL “Nghêu Bến Tre” dùng cho sản phẩm nghêu của tỉnh Bến Tre. Quy chế do Sở KH-CN tỉnh Bến Tre ban hành.

2.7. Bảo hộ CDDL và NHCN cho biểu trưng của CDDL “Nghêu Bến Tre”

Ngày 03/6/2024, Cục SHTT đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký CDDL số 00139 cho sản phẩm nghêu của tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 438/QĐ-SHTT

Hồ sơ đăng ký NHCN cho biểu trưng CDĐL “Nghêu Bền Tre” đã nộp Cục SHTT ngày 22/7/2024 với số đơn là 4-2024-33751.

3. Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL

Hệ thống quản lý và khai thác CDĐL “Nghêu Bền Tre” được phân công cụ thể như sau:

a) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Hướng dẫn thủ tục đề nghị cấp, cấp đổi và thu hồi Giấy CNQSDCDĐL
- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành các quy định cần thiết về quản lý CDĐL
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách về quản lý và phát triển CDĐL.
- Thực hiện quyền và các thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi Giấy CNQSDCDĐL.
- Phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm về sử dụng CDĐL.
- Tham gia giải quyết các tranh chấp về CDĐL theo thẩm quyền.
- Thực hiện quyền bảo vệ của chủ SHCN đối với CDĐL.
- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng, quản lý và phát triển CDĐL.
- Cung cấp và quản lý tem CDĐL cho các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy CNQSDĐĐL.
- Hướng dẫn xây dựng quy chế quản lý nội bộ CDĐL.
- Lập Sổ theo dõi việc cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDCDĐL hoặc thu hồi Giấy CNQSDCDĐL
- Chủ trì, phối hợp với Sở NN-PTNT và các ngành có liên quan, giám sát quy trình sản xuất sản phẩm được chứng nhận CDĐL
- Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại, khai thác thị trường, xây dựng kênh tiêu thụ sản phẩm CDĐL
- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan, định kỳ kiểm tra các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy CNQSDCDĐL
- Thẩm định, trình UBND tỉnh hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chấm dứt hiệu lực Văn bằng bảo hộ CDĐL.
- Xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với CDĐL.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng và phổ biến Quy trình kỹ thuật sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm mang CDĐL.
- Phối hợp với Sở KH-CN và các cơ quan thực thi quyền SHTT, thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, xử lý các vi phạm về sử dụng CDĐL.
- Thẩm định KVĐL và quy trình kỹ thuật các sản phẩm đăng ký CDĐL.

- Xem xét những trường hợp thu hồi Giấy CNQSDCĐDL theo quy định.
- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan, thực hiện các hoạt động nhằm phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm việc sử dụng CĐDL

c) Sở Công Thương

- Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân khai thác thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm được chứng nhận CĐDL.
- Chủ trì tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá; xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm được chứng nhận CĐDL

d) Các sở, ban, ngành của tỉnh

Có trách nhiệm phối hợp với Sở KH-CN và các đơn vị có liên quan, triển khai thực hiện việc quản lý và phát triển CĐDL thuộc tỉnh Bến Tre.

e) UBND các huyện trong khu vực địa lý

- Tổ chức các hoạt động quản lý, sử dụng CĐDL tại địa bàn
- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng CĐDL
- Chỉ đạo UBND các xã trong khu vực được công nhận CĐDL triển khai các hoạt động tuyên truyền và giám sát việc tuân thủ Quy định quản lý CĐDL

3.3. Xây dựng các công cụ quản lý và sử dụng CĐDL “Nghêu Bến Tre”

3.3.1. Xây dựng Phụ lục Quy trình cấp thu hồi quyền sử dụng CĐDL

Để đưa CĐDL “Nghêu Bến Tre” vào khai thác thương mại, đề tài đã căn cứ vào Quy trình cấp thu hồi quyền sử dụng CĐDL đã ban hành, bổ sung một số điều kiện cho phù hợp với các sản phẩm nghêu của Bến Tre.

3.3.2. Biên tập và in ấn Sổ tay sử dụng CĐDL “Nghêu Bến Tre”

Để đảm bảo tính khả thi của việc sử dụng và kiểm soát CĐDL, hệ thống các văn bản quản lý và sử dụng CĐDL: Quy chế, Quy trình, Bộ tiêu chuẩn chất lượng, hệ thống nhận diện... CĐDL “Nghêu Bến Tre”. Đề tài đã biên soạn “Sổ tay sử dụng CĐDL” ngắn gọn, dễ hiểu, dễ sử dụng, có hình ảnh minh họa và phát cho các tổ chức/cá nhân có liên quan.

3.4. Vận hành thử nghiệm hệ thống quản lý và sử dụng CĐDL

3.4.1. Tăng cường năng lực quản lý và sử dụng CĐDL

Để nâng cao năng lực sản xuất, phát triển thị trường và liên kết sản xuất - thị trường. Đề tài đã biên soạn tài liệu và tập huấn nội dung sau:

- (1) Quản lý và sử dụng CĐDL “Nghêu Bến Tre”
- (2) Phương pháp phát triển thị trường thủy sản cho các HTX và thành viên
- (3) Phương pháp thương mại điện tử cho các HTX và thành viên
- (4) Quy trình kỹ thuật nuôi nghêu cho các HTX và thành viên

(5) Quản lý cộng đồng nguồn lợi thủy sản cho các HTX và thành viên.

3.4.2. Học tập mô hình liên kết nuôi, chế biến và tiêu thụ nghề theo chuỗi giá trị

Nghiên cứu mô hình liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nghề theo chuỗi giá trị của công ty thủy sản Lenger Việt Nam được thực hiện tỉnh Nam Định. Đối tượng tham gia là các HTX, cơ sở thu mua, doanh nghiệp và cán bộ quản lý các CDDL của tỉnh Bến Tre với các nội dung sau:

- Khảo sát vùng nuôi nghề, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm về kỹ thuật nuôi, tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm...

- Tham quan nhà máy chế biến, trao đổi với ban giám đốc Công ty về tình hình sản xuất, các dòng sản phẩm, công nghệ chế biến, thị trường tiêu thụ...

3.4.3. Triển khai thí điểm cấp phép sử dụng CDDL

Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho các chủ thể kinh tế tại Bến Tre các điều kiện sử dụng CDDL và hướng dẫn chi tiết làm hồ sơ đăng ký sử dụng CDDL "Nghề Bến Tre". Sở KH-CN đã nhận được 03 hồ sơ đăng ký sử dụng CDDL "Nghề Bến Tre" của 02 HTX và 01 Doanh nghiệp. Kết quả, 03 hồ sơ đều hợp lệ, Sở KH-CN đã cấp quyền sử dụng CDDL cho 03 chủ thể

3.5. Đánh giá và hiệu chỉnh hệ thống quản lý và sử dụng CDDL

Quá trình thử nghiệm sử dụng CDDL cho thấy, việc quản lý CDDL "Nghề Bến Tre" vận hành khá tốt, chưa gặp phải những bất cập hay khó khăn. Sở KH-CN chủ trì, lập kế hoạch phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thuận lợi. Vì vậy, trong phạm vi của đề tài đề xuất giữ nguyên hệ thống quản lý và vận hành như hiện tại.

4. Phát triển thị trường sản phẩm mang CDDL "Nghề Bến Tre"

4.1. Xây dựng các công cụ quảng bá sản phẩm mang CDDL

4.1.1. Hệ thống nhận diện CDDL "Nghề Bến Tre"

Hệ thống nhận diện "Nghề Bến Tre" được xây dựng bao gồm: tờ rơi, poster, biển hiệu, băng rôn, bao bì, nhãn mác với kích thước và chất liệu khác nhau. Phương pháp tiến hành như sau: xây dựng ý tưởng, thiết kế các phương án đồ họa, lấy ý kiến chỉnh sửa và hoàn thiện.

4.1.2. Xây dựng và sản xuất các công cụ quảng bá và xúc tiến thương mại cho sản phẩm

a) Xây dựng phóng sự truyền hình quảng bá sản phẩm

Dự án đã kết hợp với Truyền hình tỉnh Bến Tre xây dựng 01 phóng sự quảng bá và giới thiệu về sản phẩm "Nghề Bến Tre" mang CDDL

b) Các sản phẩm in ấn:

Toàn bộ các công cụ nhận diện, quảng bá và giới thiệu sản phẩm “Nghêu Bến Tre” gồm: tờ rơi, poster, băng rôn... để giới thiệu sản phẩm mang CDĐL tới người tiêu dùng, tham gia xúc tiến thương mại..., được sản xuất theo đúng danh mục, số lượng được phê duyệt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Bao bì túi lưới cho sản phẩm nghêu tươi	kg	150
2	Bao bì túi nilon cho sản phẩm nghêu nguyên con hấp chín đông lạnh và thịt nghêu hấp chín đông lạnh	kg	150
3	Nhãn túi lưới	Cái	15.000
4	Nhãn bao bì túi nilon	Cái	15.000
5	Khay xốp	Cái	1.000
6	Nhãn khay xốp	Cái	1.000
7	Hộp thiếc	Cái	5.000
8	Nhãn hộp thiếc	Cái	5.000
9	Tờ rơi	Cái	3.000
10	Poster	Cái	10
11	Biển hiệu	Cái	5
12	Standee	Cái	5
13	Băng rôn	Cái	3
14	Sổ tay sử dụng CDĐL	Quyển	500

4.2. Nghiên cứu thử nghiệm thị trường và quảng bá sản phẩm mang CDĐL**4.2.1. Xác định cơ hội thị trường “Nghêu Bến Tre”****a) Thị hiếu tiêu dùng sản phẩm nghêu**

Khảo sát người tiêu dùng sản phẩm nghêu tại 2 thị trường TP. Bến Tre và TP. Hồ Chí Minh cho thấy:

Thị trường này có nhu cầu tiêu thụ nghêu rất lớn. Kênh hàng phù hợp nhất với sản phẩm “Nghêu Bến Tre” là các cửa hàng thủy hải sản. Mục tiêu phát triển thị trường này bao gồm:

- Thiết lập thêm các cửa hàng bán và giới thiệu hải sản Bến Tre
- Sử dụng đồng bộ hệ thống nhận diện của sản phẩm nghêu mang CDĐL
- Đa dạng quy cách đóng gói sản phẩm

4.2.2. Thử nghiệm phân phối sản phẩm sử dụng CDĐL

Từ kết quả nghiên cứu cơ hội thị trường, đề tài đã triển khai thử nghiệm thị trường sản phẩm mang CDĐL “Nghêu Bến Tre” tại 2 điểm: TP. Bến Tre và TP. Hồ Chí Minh.

Quá trình thử nghiệm phân phối sản phẩm rút ra một số nhận xét:

- Hệ thống nhận diện CDĐL “Nghêu Bến Tre” đã được các chủ thể sử dụng
- Nghêu Bến Tre có thể cạnh tranh tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh.
- Các điểm bán và giới thiệu sản phẩm giá bán 1kg sản phẩm sẽ cao hơn giá

bán lẻ tại Bến Tre là 10.000 – 15.000đ/kg.

4.2.3. Tổ chức hội thảo giới thiệu và quảng bá sản phẩm

Hội thảo tổ chức tại Khách sạn Hùng Vương (TP. Bến Tre). HTX thủy sản Thanh Lợi tham gia trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm mang CDĐL “Nghêu Bến Tre”, tất cả các sản phẩm đều sử dụng hệ thống nhận diện mới.

4.3. Xây dựng kế hoạch phát triển thị trường cho sản phẩm

Từ kết quả nghiên cứu và thử nghiệm thị trường, kế hoạch phát triển thị trường sản phẩm mang CDĐL “Nghêu Bến Tre” được xây dựng như sau:

(1) Chiến lược sản phẩm:

- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm
- Đa dạng hóa quy cách đóng gói thỏa mãn nhu cầu mua hàng khác nhau

(2) Chiến lược giá:

- Đối với kênh bán buôn, tiếp tục duy trì giá bán hiện tại.

(3) Chiến lược phát triển kênh phân phối:

- Đối với kênh bán lẻ tại chỗ: Tập trung nâng cấp điều kiện sản xuất và kinh doanh sản phẩm, chuẩn hóa các điều kiện bán hàng, phát triển các hình thức du lịch sinh thái và các lễ hội địa phương tại vùng sản xuất.

- Kênh bán buôn: duy trì mạng lưới các thương lái hiện có, phát triển mạng lưới liên kết với các doanh nghiệp chế biến nghêu

- Mở rộng tiêu thụ sản phẩm qua hệ thống thương mại điện tử.

(4) Chiến lược quảng bá và xúc tiến thương mại:

- Tổ chức hội nghị khách hàng
- Tăng cường truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng
- Tổ chức gian hàng thử nếm miễn phí sản phẩm.
- Nghiên cứu thị trường và quảng bá sản phẩm tại các tỉnh miền Trung và miền Bắc.

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài “Xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL “Bến Tre” dùng cho sản phẩm nghệ thuật và nhãn hiệu chứng nhận cho biểu trưng của CDĐL sản phẩm nghệ thuật tỉnh Bến Tre” đã cơ bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành các nội dung và chất lượng được phê duyệt, mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường tích cực và có thể nhân rộng trong sản xuất và kinh doanh, cụ thể:

- Đánh giá hiện trạng sản xuất và thương mại sản phẩm nghệ thuật của tỉnh Bến Tre làm cơ sở để xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL “Nghệ thuật Bến Tre”.

- Sản phẩm “Nghệ thuật Bến Tre” đã được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL số 00124 theo Quyết định số 5371/QĐ - SHTT ngày 10/11/2022.

- Hồ sơ đăng ký NHCN cho biểu trưng của CDĐL “Nghệ thuật Bến Tre” đã được nộp Cục SHTT ngày 14/7/2022 với số đơn là 4 – 2022 - 27868.

- Hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL được xây dựng trên cơ sở huy động sự tham gia trực tiếp của cả hệ thống chính trị, tăng cường vai trò kiểm soát của cộng đồng đối với chất lượng sản phẩm và tài sản CDĐL.

- Các công cụ quản lý và sử dụng CDĐL đã được điều chỉnh hoặc xây dựng mới phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm và CDĐL

- Nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phát triển thị trường cho sản phẩm “Nghệ thuật Bến Tre”: Thiết kế và sản xuất các công cụ quảng bá giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm, thử nghiệm phân phối. Từ đó, khẳng định được giá trị của sản phẩm đặc sản được bảo hộ CDĐL “Nghệ thuật Bến Tre”.

- Tăng cường năng lực sản xuất, kinh doanh, quản lý và khai thác CDĐL thông qua việc biên soạn các tài liệu và tổ chức tập huấn cho các HTX sản xuất

2. Đề nghị

- Tuyên truyền để người sản xuất tuân thủ các quy định kỹ thuật sản xuất sản phẩm mang CDĐL “Nghệ thuật Bến Tre”, tăng cường kiểm soát cộng đồng về chất lượng đối với sản phẩm sử dụng CDĐL.

- Sử dụng tem nhãn và logo của CDĐL “Nghệ thuật Bến Tre” cho các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn CDĐL.

- Chỉ cấp quyền sử dụng CDĐL cho những chủ thể kinh tế đủ điều kiện sử dụng

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông quảng bá sản phẩm mang CDĐL “Nghêu Bền Tre” tại các tỉnh miền Trung và miền Bắc. Thiết lập hệ thống phân phối cấp I tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội.
- Hỗ trợ hình thành hoặc nâng cao chất lượng của các HTX để phát triển thị trường tiêu thụ, sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Tiếp tục triển khai giai đoạn quản lý và khai thác CDĐL để giá trị hóa tài sản trí tuệ được bảo hộ.